

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2018/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 20 tháng 7 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giới: <u>C</u>
	Ngày: <u>26/7/18</u>

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Điều 1 Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 99/2008/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại tờ trình số 77/TTr-SXD ngày 10 tháng 7 năm 2018 về việc phê duyệt bổ sung Điều 1 Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung vào phần cuối Điều 1 Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu

xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

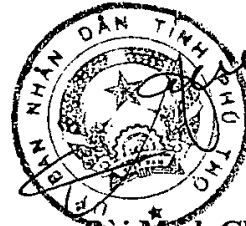
"Tọa độ các điểm khép góc, diện tích, tài nguyên dự báo, công suất dự kiến, cao độ quy hoạch dự kiến của các điểm mở được thể hiện tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này".

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2018. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *b*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT;
- Các PCVP;
- Công báo tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: VT, KT1 (L-36b). *ch*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Minh Châu



**Phụ lục: TOA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC, DIỆN TÍCH, TÀI NGUYÊN
DỰ BÁO, CÔNG SUẤT DỰ KIẾN, CAO ĐỘ QUY HOẠCH DỰ KIẾN
CỦA CÁC ĐIỂM MỎ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14 /2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018
của UBND tỉnh Phú Thọ)

**1. Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc các xã Chí Đám, Hữu Đô - huyện
Đoan Hùng:**

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	3,56	80.721,0	10 - 50	+3,0
2.394.151,23	546.654,62				
2.394.017,74	546.884,92				
2.393.853,96	547.096,22				
2.393.742,52	547.226,36				
2.393.637,76	547.348,43				
2.393.595,81	547.319,86				
2.393.725,53	547.200,97				
2.393.804,29	547.107,84				
2.393.982,03	546.865,40				
2.394.090,46	546.626,50				
2.394.151,23	546.654,62				

**2. Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc thị trấn Đoan Hùng - huyện
Đoan Hùng:**

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	1,73	34.875,0	10 - 50	+3,0
2.393.409,54	545.196,55				
2.393.109,85	545.150,19				
2.393.102,32	545.064,94				
2.393.414,13	545.167,91				
2.393.409,54	545.196,55				

3. Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc thị trấn Đoàn Hùng - huyện Đoàn Hùng:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	2,54	51.660,0	10 - 50	+3,0
2.392.536,58	545.224,41				
2.392.138,57	545.344,44				
2.392.125,31	545.314,69				
2.392.516,73	545.137,50				
2.392.536,58	545.224,41				

4. Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc các xã Sóc Đăng, Hùng Long - huyện Đoàn Hùng:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	12,24	263.056,0	10 - 50	+3,0
2.390.815,13	546.027,94				
2.390.704,93	546.115,08				
2.390.504,19	546.302,68				
2.390.469,12	546.267,26				
2.390.272,25	546.390,51				
2.390.340,74	546.444,51				
2.390.135,29	546.618,09				
2.390.079,48	546.694,55				
2.390.067,19	546.685,62				
2.389.945,22	546.846,64				
2.389.959,44	546.854,46				
2.389.869,24	546.971,36				
2.389.745,36	547.059,06				
2.389.817,65	546.943,99				
2.390.005,85	546.644,40				
2.390.146,12	546.463,39				
2.390.327,79	546.259,83				
2.390.666,69	546.040,07				
2.390.784,51	545.978,07				
2.390.815,13	546.027,94				

all



5. Mô cát, sỏi lòng sông Lô thuộc các xã Đại Nghĩa, Phú Thứ, Hùng Long - huyện Đuan Hùng:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ^o		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	20,44	322.950,0	10 - 50	+3,0
2.389.746,96	547.307,93				
2.389.534,30	547.673,27				
2.389.348,83	548.422,36				
2.389.298,00	548.864,58				
2.389.288,41	549.241,34				
2.389.221,93	549.235,18				
2.389.215,20	548.417,29				
2.389.386,18	547.867,00				
2.389.502,99	547.521,92				
2.389.651,58	547.235,15				
2.389.746,96	547.307,93				

6. Mô cát, sỏi lòng sông Lô thuộc các xã Phú Thứ, Hùng Long - huyện Đuan Hùng:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ^o		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	7,38	107.739,0	10 - 50	+3,0
2.389.263,46	549.701,22				
2.389.334,38	550.117,37				
2.389.348,98	550.308,44				
2.389.332,37	550.528,95				
2.389.267,79	550.844,79				
2.389.198,68	550.835,84				
2.389.285,51	550.300,41				
2.389.289,76	550.110,49				
2.389.214,75	549.707,74				
2.389.263,46	549.701,22				

7. Mô cát, sỏi lòng sông Lô thuộc xã Hùng Long - huyện Đuan Hùng:

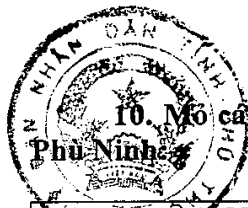
Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ^o		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	1,41	20.790,0	10 - 50	+3,0
2.389.157,10	550.983,58				
2.388.934,30	551.223,97				
2.388.903,11	551.197,48				
2.389.114,08	550.961,22				
2.389.157,10	550.983,58				

8. Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc xã Vụ Quang - huyện Đoan Hùng:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	9,23	186.110,0	10 - 50	+3,0
2.386.751,73	552.108,77				
2.386.153,53	552.632,52				
2.385.769,04	553.146,87				
2.385.708,81	553.117,00				
2.386.094,57	552.597,91				
2.386.707,15	552.070,79				
2.386.751,73	552.108,77				

9. Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc phường Dữu Lâu - thành phố Việt Trì:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	6,63	82.000,0	10 - 50	+2,0
2.361.230,09	568.256,33				
2.360.693,02	569.044,93				
2.360.496,07	569.449,55				
2.360.442,87	569.425,41				
2.360.591,87	569.137,22				
2.360.606,69	569.144,88				
2.360.662,14	569.043,18				
2.360.743,18	568.923,96				
2.360.724,05	568.910,95				
2.361.189,26	568.227,15				
2.361.230,09	568.256,33				



10. Mổ cắt, sỏi lòng sông Lô thuộc các xã Phú Mỹ, Trị Quận - huyện

Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.383.036,78	554.875,65	8,20	203.915,0	10 - 50	+2,0
2.382.932,94	555.204,77				
2.382.721,46	555.597,27				
2.382.575,92	555.831,74				
2.382.515,28	555.793,33				
2.382.851,78	555.190,91				
2.382.954,71	554.856,40				
2.383.036,78	554.875,65				
2.382.315,39	556.212,24	3,80	66.000,0	10 - 50	+2,0
2.382.137,25	556.386,42				
2.381.884,62	556.464,41				
2.381.860,14	556.384,44				
2.382.093,71	556.317,15				
2.382.268,67	556.161,22				
2.382.315,39	556.212,24				
2.378.526,98	559.192,86	12,70	187.113,0	10 - 50	+2,0
2.378.167,17	559.139,94				
2.378.000,49	559.132,00				
2.377.619,51	559.253,71				
2.377.460,77	559.438,90				
2.377.399,92	559.391,28				
2.377.534,85	559.190,21				
2.377.698,88	559.068,51				
2.377.934,35	559.026,18				
2.378.178,21	559.047,61				
2.378.540,21	559.118,78				
2.378.526,98	559.192,86				

11. Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô thuộc các xã Tiên Du, An Đạo, Bình Bộ - huyện Phù Ninh:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.373.052,17	561.022,18	18,40	314.355,0	10 - 50	+2,0
2.372.378,58	561.201,27				
2.371.799,17	561.315,03				
2.371.524,02	561.301,80				
2.371.238,28	561.248,89				
2.371.259,59	561.127,22				
2.371.621,91	561.190,69				
2.371.947,33	561.188,04				
2.372.203,96	561.153,65				
2.372.619,34	561.061,05				
2.373.026,77	560.907,60				
2.373.052,17	561.022,18				
2.370.132,37	562.902,46	5,00	78.525,0	10 - 50	+2,0
2.370.367,83	563.108,83				
2.370.440,84	563.286,14				
2.370.342,80	563.302,91				
2.370.208,79	563.125,30				
2.370.087,39	562.965,96				
2.370.132,37	562.902,46				
2.371.005,46	565.101,05	14,20	223.007,0	10 - 50	+2,0
2.370.731,21	565.648,66				
2.370.560,97	565.907,99				
2.370.328,15	566.183,14				
2.370.156,18	566.352,47				
2.370.000,00	566.463,16				
2.369.631,81	566.642,64				
2.369.324,62	566.801,59				
2.369.295,27	566.746,31				
2.369.976,28	566.397,44				
2.370.127,08	566.304,84				
2.370.301,70	566.124,93				
2.370.582,15	565.783,64				
2.370.743,53	565.527,01				
2.370.961,87	565.072,84				
2.371.005,46	565.101,05				



12. Mô cắt lòng sông Hồng thuộc các xã Liên Phương, Minh Côi - huyện Hà Hoa:

Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)				
2.392.891,00	516.260,10				
2.392.847,42	516.221,14				
2.392.624,34	516.068,79				
2.392.212,66	515.941,83				
2.391.799,24	515.917,09				
2.391.794,98	515.840,35				
2.392.230,58	515.858,53				
2.392.574,70	515.945,51				
2.392.803,92	516.080,91				
2.392.950,39	516.189,36				
2.392.891,00	516.260,10				
2.391.301,84	516.608,26	- Khu 1: 10. - Khu 2: 18. - Khu 3: 7.	- Khu 1: 377.310,0 m ³ . - Khu 2: 1.037.900,0 m ³ . - Khu 3: 234.705,0 m ³ .	10 - 50	+15,0
2.391.173,59	517.612,00				
2.391.299,59	518.519,95				
2.391.232,01	518.531,51				
2.391.076,35	517.621,56				
2.391.184,27	516.595,16				
2.391.301,84	516.608,26				
2.380.484,85	528.458,82				
2.380.264,30	528.564,19				
2.380.078,37	528.679,23				
2.379.481,59	529.124,71				
2.379.460,65	529.096,66				
2.380.038,94	528.621,31				
2.380.230,70	528.502,67				
2.380.454,69	528.395,68				
2.380.484,85	528.458,82				

ch

13. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Minh Nông - thành phố Việt Trì:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Công suất dự kiến (1.000 m^3 /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	25,39	1.174.229,0	10 - 50	+2,0
2.356.804,52	564.299,08				
2.356.837,43	564.974,08				
2.356.791,32	565.339,15				
2.356.794,21	565.836,25				
2.356.474,98	565.836,25				
2.356.731,87	565.293,78				
2.356.601,56	564.329,73				
2.356.804,52	564.299,08				

14. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Tân Đức - thành phố Việt Trì:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m^3)	Công suất dự kiến (1.000 m^3 /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	38,33	1.337.800,0	10 - 50	+2,0
2.356.380,33	563.057,22				
2.356.485,64	563.431,98				
2.356.818,32	564.143,01				
2.356.520,32	564.228,08				
2.356.163,69	563.442,63				
2.355.982,35	563.081,72				
2.356.380,33	563.057,22				



15. Mô cát, sét lòng sông Hồng thuộc xã Xuân Huy - huyện Lâm Thao:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	59,70	- Cát: 4.929.400,0 m ³ . - Sét: 653.805,0 m ³ .	10 - 50	+5,0
2.364.860,39	552.466,20				
2.364.768,26	552.537,87				
2.364.746,07	552.472,92				
2.364.172,80	552.593,03				
2.363.341,00	552.740,43				
2.363.276,73	552.481,95				
2.363.707,68	552.287,60				
2.364.724,64	552.028,17				
2.364.860,39	552.466,20				

16. Mô cát, sét lòng sông Hồng thuộc xã Bản Nguyên - huyện Lâm Thao:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	42,20	- Cát: 1.366.603,0 m ³ . - Sét: 550.619,0 m ³ .	10 - 50	+2,0
2.352.396,81	556.176,37				
2.351.852,34	556.970,45				
2.351.717,36	557.498,20				
2.351.502,90	557.928,66				
2.351.185,84	557.761,22				
2.351.709,13	556.875,21				
2.352.336,13	556.115,41				
2.352.396,81	556.176,37				

ch

17. Mô cát lòng sông Hồng thuộc các xã Thanh Uyên, Tam Cường - huyện Tam Nông:

Hệ tọa độ VN2000, kính tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y(m)	32,11	2.744.698,0	10 - 50	+5,0
2.361.225,11	553.428,31				
2.359.857,51	554.055,38				
2.358.987,10	554.034,47				
2.358.582,34	553.981,10				
2.358.582,50	553.907,57				
2.359.848,62	553.895,83				
2.361.204,71	553.373,73				
2.361.225,11	553.428,31				

18. Mô cát lòng sông Hồng thuộc các xã Hoàng Cương, Chí Tiên - huyện Thanh Ba:

Hệ tọa độ VN2000, kính tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	8,51	347.040,0	10 - 50	+11,0
2.370.936,62	539.715,68				
2.370.855,31	539.965,84				
2.370.845,99	540.772,74				
2.370.841,47	540.904,87				
2.370.778,55	540.868,06				
2.370.778,55	540.725,04				
2.370.781,96	540.359,51				
2.370.777,21	540.125,78				
2.370.793,68	539.920,92				
2.370.822,11	539.792,20				
2.370.874,19	539.689,96				
2.370.936,62	539.715,68				



**19. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Chí Tiên - huyện Thanh Ba;
thị trấn Sông Thao, xã Phú Khê - huyện Cẩm Khê:**

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	45,21	2.338.411,0	10 - 100	+11,0
2.369.868,50	541.490,28				
2.369.263,08	541.667,72				
2.368.221,89	541.200,35				
2.368.208,62	541.054,27				
2.368.546,80	541.031,07				
2.369.423,10	541.370,26				
2.369.860,17	541.353,64				
2.369.868,50	541.490,28				

**20. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Bến Gót - thành phố
Việt Trì:**

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	Khu 1: 6,46.	338.959,0	10 - 50	+0,0
2.355.009,61	570.624,46				
2.355.097,97	570.393,20				
2.355.156,27	570.289,22				
2.355.419,00	570.071,27				
2.355.571,44	569.916,64				
2.355.133,37	570.553,69				
2.355.009,61	570.624,46				
2.355.282,52	570.085,28	Khu 2: 8,28.	443.724,0	10 - 50	+0,0
2.355.348,38	569.981,95				
2.355.544,37	569.695,10				
2.355.758,11	569.350,23				
2.355.911,13	569.072,53				
2.355.937,39	569.087,39				
2.355.902,17	569.236,03				
2.355.839,30	569.392,74				
2.355.623,84	569.737,52				
2.355.438,68	569.944,70				
2.355.282,52	570.085,28				

ch

21. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Tân Đức - thành phố Việt Trì:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	42,31	2.519.336,0	10 - 50	+2,0
2.355.491,85	564.370,04				
2.354.794,31	563.182,88				
2.355.221,54	562.784,83				
2.355.392,47	563.077,56				
2.355.083,02	563.351,88				
2.355.759,45	564.315,06				
2.355.491,85	564.370,04				

22. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc các xã Tam Cường, Cổ Tiết - huyện Tam Nông; xã Hợp Hải - huyện Lâm Thao:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	37,00	1.717.486,0	10 - 50	+5,0
2.357.249,53	554.292,33				
2.356.339,90	553.868,26				
2.356.759,53	553.548,58				
2.357.262,29	553.750,70				
2.357.249,53	554.292,33				

23. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Kinh Kệ - huyện Lâm Thao:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	10,00	481.250,0	10 - 50	+2,0
2.353.808,65	553.617,13				
2.353.718,06	553.715,78				
2.353.020,36	555.042,96				
2.352.944,67	555.120,24				
2.352.863,85	555.210,01				
2.352.801,28	555.291,73				
2.352.707,44	555.442,07				
2.352.446,07	555.867,33				
2.352.484,68	555.685,90				
2.353.000,00	554.992,50				
2.353.684,01	553.678,56				
2.353.774,10	553.579,69				
2.353.808,65	553.617,13				



24. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc các xã Cát Trù, Đồng Lương, Điều Lương - huyện Cẩm Khê; xã Lương Lễ - huyện Thanh Ba:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	6,00	314.071,0	10 - 50	+10,0
2.360.698,35	544.903,15				
2.360.288,61	545.010,81				
2.360.286,24	544.881,73				
2.360.344,33	544.872,71				
2.360.644,70	544.723,48				
2.360.698,35	544.903,15	11,00	402.325,0	10 - 50	+10,0
2.359.929,81	545.137,86				
2.359.664,09	545.240,87				
2.359.505,94	545.353,52				
2.359.331,93	545.217,35				
2.359.528,23	545.084,00				
2.359.862,51	544.946,23	11,00	402.325,0	10 - 50	+10,0
2.359.929,81	545.137,86				

25. Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc xã Đồng Lương - huyện Cẩm Khê; xã Lương Lễ - huyện Thanh Ba:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Công suất dự kiến (1.000 m ³ /năm)	Cao độ quy hoạch (m)
X (m)	Y (m)	68,00	5.365.700,0	10 - 100	+10,0
2.359.434,44	545.859,31				
2.359.409,75	546.266,78				
2.359.452,25	546.577,06				
2.360.197,41	547.518,33				
2.360.032,59	547.703,87				
2.359.517,59	547.197,59				
2.359.169,43	546.779,65				
2.358.834,58	546.849,28				
2.359.330,07	545.827,09				
2.359.434,44	545.859,31				

ch

26. Điều chỉnh tọa độ, diện tích khu vực mở sết xã Tiên Lương từ địa giới hành chính khu 6 - xã Tiên Lương - huyện Cẩm Khê sang khu 7 - xã Tiên Lương - huyện Cẩm Khê:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	1,87
2.376.302,59	529.960,32	
2.376.303,86	530.000,00	
2.376.318,84	530.013,49	
2.376.332, 25	530.022,92	
2.376.385,22	530.051,67	
2.376.452,30	530.009,80	
2.376.461,48	530.055,01	
2.376.473,93	530.151,26	
2.376.396,83	530.187,42	
2.376.388,90	530.177,40	
2.376.385,73	530.162,05	
2.376.378,34	530.139,88	
2.376.373,71	530.140,56	
2.376.368,22	530.129,50	
2.376.360,50	530.114,42	
2.376.353,20	530.101,04	
2.376.320,07	530.055,74	
2.376.287,46	530.022,17	
2.376.275,10	530.003,23	
2.376.268,60	529.991,75	
2.376.262,95	529.971,06	
2.376.260,48	529.966,65	
2.376.302,59	529.960,32	

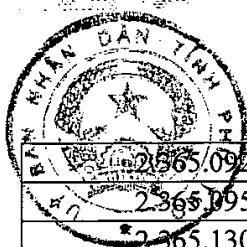


27. Mỏ sét gạch ngói thuộc khu Đồi Chùa thôn 9 - xã Tiêu Sơn - huyện Đoàn Hùng:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	3,39
2.385.650,89	545.743,90	
2.385.651,99	545.709,57	
2.385.613,86	545.716,48	
2.385.607,58	545.703,13	
2.385.596,37	545.704,75	
2.385.591,56	545.687,19	
2.385.643,01	545.676,42	
2.385.667,38	545.666,57	
2.385.686,45	545.645,88	
2.385.688,87	545.631,15	
2.385.715,56	545.545,25	
2.385.730,63	545.543,11	
2.385.791,51	545.596,95	
2.385.808,23	545.605,73	
2.385.834,14	545.630,86	
2.385.846,26	545.621,96	
2.385.863,19	545.634,58	
2.385.860,46	545.642,83	
2.385.853,86	545.642,54	
2.385.848,70	545.659,23	
2.385.867,73	545.665,38	
2.385.879,48	545.676,19	
2.385.870,45	545.756,45	
2.385.788,55	545.756,49	
2.385.758,07	545.752,26	
2.385.650,89	545.743,90	

28. Mô sét gạch ngói tại xã Hương Lung - huyện Cẩm Khê:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	
2.366.392,79	536.637,99	Khu 1: 1,05.
2.366.451,56	536.650,16	
2.366.477,63	536.709,11	
2.366.477,63	537.666,86	
2.366.469,69	536.811,93	
2.366.431,95	536.803,58	
2.366.414,65	536.767,12	
2.366.392,79	536.637,99	
2.366.219,32	536.249,12	Khu 2: 0,88.
2.366.210,98	536.294,08	
2.366.143,46	536.387,68	
2.366.124,66	536.432,91	
2.366.108,26	536.357,80	
2.366.133,82	536.310,80	
2.366.157,61	536.278,42	
2.366.175,89	536.229,79	
2.366.219,32	536.249,12	Khu 3: 2,31.
2.365.231,34	534.514,89	
2.365.216,44	534.566,85	
2.365.193,14	534.598,03	
2.365.160,31	534.602,97	
2.365.113,05	534.577,50	
2.365.090,60	534.569,76	
2.365.076,63	534.546,74	
2.365.077,24	534.526,95	
2.365.073,38	534.526,30	
2.365.065,12	534.545,05	
2.365.037,74	534.549,71	
2.365.002,25	534.524,20	
2.364.981,84	534.500,04	
2.364.965,66	534.487,37	
2.365.007,76	534.482,98	
2.365.009,99	534.467,10	
2.365.009,99	534.466,92	
2.365.031,47	534.439,56	
2.365.057,02	534.415,60	
2.365.087,60	534.444,73	

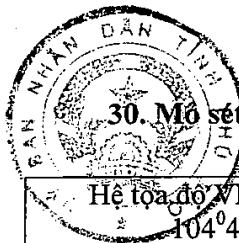


2.365.092,93	534.488,89
2.365.095,17	534.494,68
2.365.130,44	534.472,02
2.365.142,83	534.471,75
2.365.155,67	534.475,58
2.365.165,58	534.475,40
2.365.184,75	534.493,54
2.365.206,22	534.512,02
2.365.213,09	534.515,47
2.365.231,34	534.514,89
2.364.718,75	535.654,58
2.364.728,68	535.684,68
2.364.759,21	535.696,24
2.364.799,31	535.687,50
2.364.816,13	535.715,61
2.364.846,77	535.757,41
2.364.848,90	535.785,23
2.364.844,99	535.835,97
2.364.824,56	535.850,69
2.364.782,26	535.855,54
2.364.759,19	535.862,50
2.364.762,41	535.878,70
2.364.785,53	535.897,02
2.364.779,75	535.898,90
2.364.793,52	535.930,35
2.364.790,54	535.954,72
2.364.733,55	536.017,69
2.364.705,83	535.987,14
2.364.681,75	535.972,65
2.364.652,33	535.940,73
2.364.581,49	535.927,44
2.364.511,80	535.908,33
2.364.573,48	535.740,29
2.364.607,92	535.662,91
2.364.670,85	535.650,41
2.364.718,75	535.654,58

Khu 4: 7,51.

29. Mỏ sét gạch ngói xóm Dặt - xã Thạch Kiệt và xóm Trò - xã Tân Phú - huyện Tân Sơn:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	7,56
2.347.926,76	524.765,01	
2.347.857,16	524.940,48	
2.347.463,53	524.848,40	
2.347.705,82	524.533,51	
2.347.845,10	524.581,34	
2.347.762,88	524.596,78	
2.347.675,79	524.661,67	
2.347.774,08	524.821,95	
2.347.926,76	524.765,01	



30. Mô sét gạch ngói khu Tam Giao - xã Lương Sơn - huyện Yên Lập:

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	3,30
2.373.970,19	523.714,70	
2.373.969,99	523.720,64	
2.373.969,45	523.726,56	
2.373.959,27	523.745,31	
2.373.943,22	523.751,01	
2.373.924,71	523.755,88	
2.373.919,88	523.756,46	
2.373.837,35	523.763,41	
2.373.768,66	523.745,06	
2.373.763,16	523.649,72	
2.373.762,65	523.583,66	
2.373.826,79	523.577,87	
2.373.865,32	523.552,00	
2.373.898,08	523.580,41	
2.373.907,87	523.591,04	
2.373.912,43	523.596,51	
2.373.918,34	523.605,45	
2.373.922,17	523.612,29	
2.373.925,39	523.619,07	
2.373.929,04	523.626,47	
2.373.940,17	523.645,38	
2.373.943,14	523.649,94	
2.373.947,82	523.656,10	
2.373.955,81	523.666,82	
2.373.960,39	523.673,98	
2.373.963,63	523.680,08	
2.373.966,35	523.685,96	
2.373.968,04	523.691,75	
2.373.969,02	523.696,66	
2.373.969,75	523.702,23	
2.373.970,12	523.707,99	
2.373.970,19	523.714,70	

**31. Mỏ sét gạch ngói khu đồi Cột Cờ - xã Ngọc Quan - huyện
Đoan Hùng:**

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	2,56
2.392.128,70	541.408,39	
2.392.099,02	541.393,00	
2.392.089,02	541.374,96	
2.392.123,00	541.319,01	
2.392.158,00	541.291,00	
2.392.156,00	541.266,00	
2.392.201,00	541.257,00	
2.392.217,00	541.277,00	
2.392.328,99	541.280,79	
2.392.360,32	541.285,23	
2.392.337,76	541.391,21	
2.392.256,00	541.365,00	
2.392.168,00	541.404,00	
2.392.163,00	541.392,00	
2.392.141,00	541.393,00	
2.392.128,70	541.408,39	



Mô sét gạch ngói khu xóm Cánh 3 (gò thờ) - xã Sơn Tinh - huyện

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)
X (m)	Y (m)	5,10
2.366.638,34	533.664,71	
2.366.526,43	533.680,98	
2.366.505,75	533.724,16	
2.366.479,07	533.731,65	
2.366.438,16	533.727,66	
2.366.393,77	533.705,49	
2.366.383,10	533.677,32	
2.366.372,00	533.696,00	
2.366.349,00	533.689,00	
2.366.343,00	533.673,00	
2.366.329,97	533.672,18	
2.366.328,00	533.692,00	
2.366.315,68	533.686,36	
2.366.304,95	533.674,93	
2.366.299,00	533.667,00	
2.366.272,00	533.690,00	
2.366.256,00	533.688,00	
2.366.253,00	533.687,00	
2.366.252,00	533.677,00	
2.366.249,00	533.678,00	
2.366.248,00	533.676,00	
2.366.243,00	533.647,00	
2.366.231,00	533.595,00	
2.366.219,00	533.557,00	
2.366.209,00	533.532,00	
2.366.200,04	533.485,64	
2.366.197,00	533.474,00	
2.366.255,00	533.445,00	
2.366.272,00	533.573,00	
2.366.349,94	533.616,97	
2.366.415,00	533.621,00	
2.366.510,00	533.566,00	
2.366.558,00	533.508,00	
2.366.589,14	533.503,95	
2.366.638,34	533.664,71	